

Số: 13 /KSBT-NS

Thái Bình, ngày 05 tháng 1 năm 2024

## THÔNG BÁO

### Kết quả giám sát ngoại kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

#### I. Thông tin chung về cơ sở cấp nước:

- Tên cơ sở cấp nước: Cơ sở cấp nước xã Hồng Lý
- Địa chỉ: Xã Hồng Lý – Huyện Vũ Thư - Tỉnh Thái Bình
- Đơn vị chủ quản: Công ty cổ phần đầu tư phát triển doanh nghiệp Thái Bình
- Nguồn nước nguyên liệu: Nước mặt sông Hồng.

#### II. Kết quả thử nghiệm chất lượng nước:

##### 1. Thông tin về mẫu thử nghiệm:

Thực hiện kế hoạch ngoại kiểm năm 2023, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh đã tổ chức hoạt động giám sát chất lượng nước (ngoại kiểm) 03 mẫu nước của Cơ sở cấp nước xã Hồng Lý, cụ thể như sau:

- Mẫu số 01: Mẫu nước lấy tại vòi phát của cơ sở cấp nước.
- Mẫu số 02: Mẫu nước lấy vòi trực tiếp tại hộ gia đình Ông Nguyễn Duy Đảo – Thượng Hộ Nam – Hồng Lý - Vũ Thư - Thái Bình.
- Mẫu số 03: Mẫu nước lấy vòi trực tiếp tại hộ gia đình Ông Trần Đình Thọ – Thượng Hộ Trung – Hồng Lý – Vũ Thư - Thái Bình.

Mỗi mẫu thực hiện xét nghiệm 32 chỉ tiêu: 28 chỉ tiêu về hóa, lý và 04 chỉ tiêu về Vi sinh vật, kết quả cụ thể như sau:

**2. Kết quả thử nghiệm (Kết quả số: 1919/2023KQTN-XN ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Bình):**

##### a) Về chỉ tiêu hóa, lý:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	PP thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả			Giá trị giới hạn
				M1	M2	M3	
1.	Màu sắc (*)	SMEWW2120C:2017	TCU	< 2,0 <sup>(a)</sup>	< 2,0 <sup>(a)</sup>	< 2,0 <sup>(a)</sup>	15
2.	Mùi vị	Cảm quan	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi vị lạ
3.	Độ đục	TCVN 12402-2:2022	NTU	0,54	0,77	0,75	2
4.	Độ pH (*)	TCVN 6492 : 2011	-	7,4	7,31	7,3	Trong khoảng 6,0-8,5
5.	Hàm lượng Asen (As) <sup>(*)</sup>	SMEWW3114B:2017	mg/L	<0,65x10 <sup>-3(b)</sup>	<0,65x10 <sup>-3(b)</sup>	<0,65x10 <sup>-3(b)</sup>	0,01
6.	Hàm lượng Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	0,94	0,75	0,61	Trong

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	PP thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả			Giá trị giới hạn
				M1	M2	M3	
	(*)						khoảng 0,2-1,0
7.	Hàm lượng Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup>	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,009 <sup>(b)</sup>	<0,009 <sup>(b)</sup>	<0,009 <sup>(b)</sup>	0,3
8.	Hàm lượng Stibium(Sb)	SMEWW3113B:2017	mg/L	<2,0x10 <sup>-3(b)</sup>	<2,0x10 <sup>-3(b)</sup>	<2,0x10 <sup>-3(b)</sup>	0,02
9.	Hàm lượng Bari (Ba)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	<0,15 <sup>(b)</sup>	<0,15 <sup>(b)</sup>	<0,15 <sup>(b)</sup>	0,7
10.	Hàm lượng Cadimi <sup>(*)</sup>	SMEWW3113B:2017	mg/L	<0,33x10 <sup>-3(b)</sup>	<0,33x10 <sup>-3(b)</sup>	<0,33x10 <sup>-3(b)</sup>	0,003
11.	Chỉ số pecmanganat <sup>(*)</sup>	TCVN 6186 : 1996	mg/L	0,512	0,512	0,64	2
12.	Hàm lượng Clorua <sup>(*)</sup>	TCVN 6194:1996	mg/L	7,8	8,51	7,80	250 (hoặc 300)
13.	Hàm lượng Crom	SMEWW3113B:2017	mg/L	<0,67x10 <sup>-3(b)</sup>	<0,67x10 <sup>-3(b)</sup>	<0,67x10 <sup>-3(b)</sup>	0,05
14.	Hàm lượng Đồng <sup>(*)</sup>	SMEWW3111B:2017	mg/L	<0,03 <sup>(b)</sup>	<0,03 <sup>(b)</sup>	<0,03 <sup>(b)</sup>	1
15.	Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> ) <sup>(*)</sup>	TCVN 6224:1996	mg/L	106	106	106	300
16.	Hàm lượng Kẽm	SMEWW3111B:2017	mg/L	<0,03 <sup>(b)</sup>	<0,03 <sup>(b)</sup>	<0,03 <sup>(b)</sup>	2
17.	Hàm lượng Mangan tổng số <sup>(*)</sup>	SMEWW3111B:2017	mg/L	<0,03 <sup>(b)</sup>	<0,03 <sup>(b)</sup>	<0,03 <sup>(b)</sup>	0,1
18.	Hàm lượng Natri <sup>(*)</sup>	TCVN 6660 : 2000	mg/L	8,01	7,47	7,82	200
19.	Hàm lượng Nitrat(NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup>	TCVN 6180 : 1996	mg/L	0,863	0,847	0,86	2
20.	Hàm lượng Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup>	TCVN 6178 : 1996	mg/L	<0,003 <sup>(b)</sup>	<0,003 <sup>(b)</sup>	<0,003 <sup>(b)</sup>	0,05
21.	Hàm lượng Sắt (tổng số) <sup>(*)</sup>	TCVN 6177 : 1996	mg/L	<0,03 <sup>(b)</sup>	<0,03 <sup>(b)</sup>	<0,03 <sup>(b)</sup>	0,3
22.	Hàm lượng Sulphate <sup>(*)</sup>	EPA.375.4	mg/L	8,44	8,46	8,45	250
23.	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	SMEWW3112B:2017	mg/L	<0,3x10 <sup>-3(b)</sup>	<0,3x10 <sup>-3(b)</sup>	<0,3x10 <sup>-3(b)</sup>	0,001
24.	Tổng chất rắn hòa tan	SMEWW2540C:2017	mg/L	52	56	64	1000
25.	Hàm lượng Chì	SMEWW3113B:2017	mg/L	<1,6x10 <sup>-3</sup>	<1,6x10 <sup>-3</sup>	<1,6x10 <sup>-3</sup>	0,01

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	PP thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả			Giá trị giới hạn
				M1	M2	M3	
	(Pb)			<sup>3(b)</sup>	<sup>3(b)</sup>	<sup>0-3(b)</sup>	
26.	Hàm lượng Niken	SMEWW3111B:2017	mg/L	<0,02 <sup>(b)</sup>	<0,02 <sup>(b)</sup>	<0,02 <sup>(b)</sup>	0,07
27.	Hàm lượng Selen	SMEWW3114B:2017	mg/L	<0,002 <sup>(b)</sup>	<0,002 <sup>(b)</sup>	<0,002 <sup>(b)</sup>	0,01
28.	Hàm lượng Florua	SMEWW4500D:2017	mg/L	<0,3 <sup>(a)</sup>	<0,3 <sup>(a)</sup>	<0,3 <sup>(a)</sup>	1,5

**b) Chỉ tiêu vi sinh:**

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	PP thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả			Giá trị giới hạn
				M1	M2	M3	
1.	Coliform <sup>(*)</sup>	TCVN6187-1:2009	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH	<3
2.	E.coli <sup>(*)</sup>	TCVN6187-1:2009	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH	<1
3.	S. aureus	SMEWW 9213B	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH	<1
4.	P. aeruginosa <sup>(*)</sup>	TCVN 8881 : 2011	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH	<1

*Ghi chú: KPH - Không phát hiện*

*(a): Giá trị giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ)*

*(b): Giá trị giới hạn phát hiện của phương pháp thử (LOD)*

*Giới hạn phát hiện của phương pháp thử E.coli, Coliform: LOD E.coli, Coliform : 01CFU/100ml*

**III. Nhận xét**

**1. Về kết quả xét nghiệm các chỉ tiêu Hóa, Lý:**

- Mẫu số 01, 02, 03: Có 28/28 chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn cho phép.

**2. Về kết quả xét nghiệm các chỉ tiêu Vi sinh vật:**

- Mẫu số 01, 02, 03: Có 4/4 chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn cho phép.

**IV. Kiến nghị**

1. Cơ sở cấp nước xã Hồng Lý – Công ty cổ phần đầu tư phát triển doanh nghiệp Thái Bình:

- Duy trì việc kiểm soát chất lượng nước tại bể chứa nhà máy và tại các hộ gia đình để đảm bảo chất lượng nước luôn đạt tiêu chuẩn theo QCVN 01-1:2018/BYT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt và Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 của UBND tỉnh Thái Bình, Quyết định ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

- Thực hiện xét nghiệm các chỉ tiêu nhóm B theo quy định hiện hành của Bộ Y tế và UBND tỉnh Thái Bình.

- Đối với các chỉ tiêu có tính chất biến động (Hàm lượng Clo dư tự do, Độ đục...) đề nghị cơ sở cấp nước tiếp tục theo dõi chặt chẽ hàng ngày; thường xuyên kiểm soát chất lượng nước nguyên liệu để có kế hoạch điều chỉnh hóa chất xử lý phù hợp.

- Khi có dấu hiệu bất thường về chất lượng nước cần thông báo ngay cho người dân và các cơ quan chức năng để phối hợp giải quyết.



2. Các ngành chức năng và chính quyền địa phương: Thường xuyên nắm bắt thông tin phản ánh của người dân và dư luận để kịp thời phối hợp kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của cơ sở cấp nước.

**Nơi nhận:**

- Sở Y tế;
- Sở Nông Nghiệp&PTNT;
- UBND huyện Vũ Thư;
- UBND xã Hồng Lý;
- Công ty CPĐTPTDN Thái Bình;
- Cơ sở cấp nước xã Hồng Lý;
- TT Y tế Vũ Thư;
- Lưu VT, SKMT.



**Lê Thị Hồng Nhung**

